

Chế biến

Ngô thù du thủy chế: Lấy nước đun sôi để ấm đến 60 °C đến 70 °C đổ vào Ngô thù du, khuấy đều đến nguội, thay nước, làm lại như trên 2 - 3 lần, sau đó phơi hoặc sấy khô, giã giập dùng làm thuốc, dùng sống.

Ngô thù du chế Cam thảo: Lấy Cam thảo giã nát, sắc lấy nước bỏ bã, cho Ngô thù du vào nước sắc Cam thảo trộn thật đều, ủ cho đến khi hút hết nước Cam thảo, lấy ra sao cho gần khô rồi phơi khô. Dùng 6 kg Cam thảo cho 100 kg Ngô thù du. Chế Cam thảo để giảm bớt vị đắng và tính nóng của Ngô thù du.

Ngô thù du sao muối: Lấy Ngô thù du đã thủy chế, tẩm nước muối ăn nồng độ 20 % cho vừa thấm, trộn đều, ủ 1 h, sao lửa nhẹ đến có mùi thơm là đạt. Chế muối để thuốc vào can thận với nồng độ cao. Khi dùng giã giập.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô mát.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, để nơi khô ráo. Nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, đắng, tính ôn, tiểu độc. Vào phần huyết của các kinh tý, vị, can, thận.

Công năng, chủ trị

Tán hàn, giáng khí, khai uất thu liễm, khu phong, giảm đau sát trùng. Chủ trị: Đau đầu, đau bụng ăn không tiêu, nôn ọe, chân tay lạnh, hàn thấp cước khí, hành kinh đau bụng, ợ hăng ruột chua, ngũ canh tả, tiêu chảy, viêm miệng, loét lưỡi.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng 2 g đến 5 g, dạng thuốc sắc hoặc làm viên hoàn tùy theo bài thuốc.

Kiêng kỵ

Không có hàn thấp không được dùng.

NGŨ BỘI TỬ

Galla chinensis

Tổ (Cục bướu thường gọi là túi khô) của ấu trùng sâu Ngũ bội tử [*Melaphis chinensis* (Bell.) Baker Syn. *Schlechtendalia chinensis* Bell.], ký sinh trên cây Muối, tức cây Diêm phu mộc (*Rhus chinensis* Muell.), họ Đào lộn hột (Anacardiaceae). Thu hoạch vào mùa thu, cắt lấy túi khô có màu nâu xám, không để bị giập nát mới tốt, luộc qua hoặc đồ cho đến khi mặt ngoài có màu tro để diệt chết nhộng sâu, sau đó phơi hoặc sấy khô. Dựa vào hình dạng bên ngoài mà chia ra Đổ bội hay Giác bội.

Mô tả

Đổ bội: Hình trứng, hoặc hình thoi, dạng nang, dài 2,5 cm đến 9 cm, đường kính 1,5 cm đến 4 cm. Mặt ngoài màu nâu xám, hơi có lông tơ mềm. Chết cứng giòn, dễ vỡ vụn.

Mặt gãy có dạng chất sừng, sáng bóng, dày 0,2 cm đến 0,3 cm; mặt trong phẳng, trơn, khoang rỗng có chứa xác chết của ấu trùng, màu nâu đen và chất bột bài tiết ra, màu xám. Mùi đặc biệt, vị se.

Giác bội: Hình củ ấu, phân nhánh, không đều, dạng sừng, mặt ngoài có lông tơ mềm rõ rệt, vách tổ tương đối mỏng.

Vi phẫu

Biểu bì có nhiều lông che chở, thành dày. Mô mềm chứa hạt tinh bột nhỏ và tinh thể calci oxalat hình cầu gai. Bó libe-gỗ rải rác, đôi khi có ống nhựa đi kèm.

Bột

Màu vàng nâu, vị chát. Soi kính hiển vi thấy: Lông che chở cấu tạo bởi 1 đến 2 tế bào, dài 70 µm đến 350 µm. Mảnh mô mềm chứa hạt tinh bột, đường kính 10 µm. Tinh thể calci oxalat hình cầu gai, đường kính khoảng 25 µm; ống nhựa ít gặp. Mảnh mạch xoắn.

Định tính

A. Lấy khoảng 0,5 g bột dược liệu, thêm 4 ml nước, đun nóng nhẹ, lọc.

Lấy 1 ml dịch lọc, thêm 1 giọt dung dịch sắt (III) clorid 5 % (TT), sẽ có tủa đen lơ.

Lấy 1 ml dịch lọc trên, thêm 2 giọt dung dịch kali stibi tartrat (TT), sẽ có tủa trắng.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel GF₂₅₄.

Dung môi khai triển: Cloroform - ethyl acetat - acid formic (5 : 5 : 1).

Dung dịch thử: Lấy khoảng 0,5 g bột dược liệu thô, thêm 5 ml methanol (TT), siêu âm 15 min. Lấy dịch lọc làm dung dịch thử.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan acid galic chuẩn trong methanol (TT) để được dung dịch có nồng độ khoảng 0,4 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 0,5 g Ngũ bội tử (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 5 µl mỗi dung dịch thử trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô bản mỏng ở nhiệt độ phòng. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 254 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết acid galic trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu. Hoặc trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 11,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

Tro toàn phần

Không quá 2,0 % (Phụ lục 9.8).

Tạp chất (Phụ lục 12.11)

Mảnh lá, mẫu cành: không quá 0,5 %.

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

Tỷ lệ vụn nát (Phụ lục 12.12)

Vỡ đôi, vỡ ba: Không quá 50 %.

Mảnh dưới 2 mm: Không quá 5 %.

Định lượng

Phương pháp sắc ký lỏng (Phụ lục 5.3).

Pha động: *Methanol - dung dịch acid phosphoric 0,1 %* (15 : 85), điều chỉnh tỷ lệ nếu cần thiết.

Dung dịch thử: Cân chính xác khoảng 0,5 g bột dược liệu (qua rây số 355) cho vào bình nón nút mài khô, thêm chính xác 50 ml *dung dịch acid hydrochloric 4 M (TT)*, cân xác định khối lượng, đun trên cách thủy trong 3,5 h (để thủy phân), để nguội, cân lại và thêm *dung dịch acid hydrochloric 4 M (TT)* để được khối lượng ban đầu. Trộn đều, lọc. Lấy chính xác 1 ml dịch lọc cho vào bình định mức 100 ml, pha loãng với *methanol 50 % (TT)* tới vừa đủ thể tích, trộn đều, lọc qua màng 0,45 µm để được dung dịch tiêm sắc ký.

Dung dịch chuẩn: Hòa tan acid galic chuẩn trong *methanol 50 % (TT)* để được dung dịch có nồng độ chính xác khoảng 0,04 mg/ml.

Điều kiện sắc ký:

Cột kích thước (25 cm × 4,6 mm), được nhồi pha tĩnh C (5 µm).

Detector quang phổ tử ngoại đặt ở bước sóng 273 nm.

Tốc độ dòng: 1,0 ml/min đến 2,0 ml/min.

Thể tích tiêm: 10 µl.

Cách tiến hành:

Tiêm dung dịch chuẩn, tính số đĩa lý thuyết của cột. Số đĩa lý thuyết của cột tính trên pic acid galic phải không được dưới 3000.

Tiêm lần lượt dung dịch chuẩn và dung dịch thử. Căn cứ vào diện tích pic thu được từ dung dịch thử, dung dịch chuẩn và hàm lượng $C_7H_6O_5$ của acid galic chuẩn, tính hàm lượng acid galic trong dược liệu.

Dược liệu phải chứa không được ít hơn 50,0 % acid galic ($C_7H_6O_5$) được tạo ra khi thủy phân, tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Lấy Ngũ bội tử đã diệt nhộng rệp (nha trùng) khô, loại bỏ tạp chất, giã nhỏ.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để trong đồ đựng kín, tránh ẩm mốc, tránh làm vụn nát.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, tránh làm vụn nát, nên dùng trong 3 tháng sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị chua, chát, tính bình (có tài liệu ghi tính hàn). Vào các kinh phế, thận, đại tràng.

Công năng, chủ trị

Liễm phế, giáng hỏa, chỉ huyết, sáp trường, chỉ tả, liễm mồ hôi, trừ thấp, thu liễm vết thương. Chủ trị: Phế khí hư ho lâu ngày, phế nhiệt ho đờm vàng, tiêu chảy, kiết lỵ, tiêu khát ra mồ hôi trộm, tiêu khát, trĩ chảy máu, nôn ra máu, chấn thương chảy máu, các chứng lở loét ngoài da.

NGŨ GIA BÌ CHÂN CHIM (Vỏ thân, vỏ cành)

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 4 g đến 8 g, dạng thuốc sắc. Tán bột làm viên hoàn hỗ trợ chứng tả lỵ.

Kiểm kê

Bệnh thực tả, ho do ngoại cảm, tả lỵ do thấp nhiệt không nên dùng.

NGŨ GIA BÌ CHÂN CHIM (Vỏ thân, vỏ cành)

Schefflera heptaphyllae Cortex

Vỏ thân và vỏ cành được làm khô của cây Ngũ gia bì chân chim [*Schefflera heptaphylla* (L.) Frodin, (Syn. *Vitis heptaphylla* L; *Aralia octophylla* Lour.; *Schefflera octophylla* (Lour.) Hamrs.)], họ Nhân sâm (Araliaceae). Thu hái quanh năm, chủ yếu vào mùa xuân và mùa thu. Lúc trời khô ráo, bóc lấy vỏ cây theo kích thước quy định, rửa sạch, bỏ lõi, cạo bỏ lớp bên ở ngoài, phơi trong bóng râm, ủ với lá chuối 7 ngày (thỉnh thoảng đảo cho đều để nổi mùi hương) rồi lấy ra phơi hoặc sấy nhẹ (50 °C đến 60 °C) cho khô.

Mô tả

Mảnh vỏ hơi cong kiểu hình máng, dài 20 cm đến 50 cm, rộng 3 cm đến 10 cm, dày khoảng 0,3 cm đến 1 cm. Dược liệu đã được cạo lớp bên có màu nâu nhạt, lốm đốm vết xám trắng nhạt. Mặt cắt ngang gồm lớp ngoài lớn nhẵn như có sạn, lớp trong có sợi xốp và dễ tách dọc. Vỏ nhẹ và giòn. Mùi thơm nhẹ, vị hơi đắng.

Vi phẫu

Lớp bên còn sót lại gồm khoảng 10 hàng tế bào hình chữ nhật nằm ngang, thành hơi dày, xếp chồng lên nhau thành dãy xuyên tâm đều đặn. Tầng sinh bản-lục bì gồm một lớp tế bào hình chữ nhật nằm ngang, xếp đều đặn. Tế bào mô cứng thành rất dày, hình chữ nhật hay hình nhiều cạnh, nằm ngang, khoang hẹp, xếp thành vòng liên tục sát tầng sinh bản-lục bì. Mô mềm vỏ gồm các tế bào thành mỏng, hẹp và kéo dài theo hướng tiếp tuyến, trong mô mềm vỏ có các ống tiết rải rác. Vòng libe cấp 2 dày chiếm 2/3 chiều dày vỏ thân, tế bào libe thành mỏng. Sợi libe xếp thành đám, xen kẽ thành nhiều tầng trong libe. Tế bào sợi tròn thành dãy. Cạnh đám sợi có tinh thể calci oxalat, tia tùy hợp gồm 3 dãy tế bào đi xuyên qua vùng libe cấp 2, theo hướng xuyên tâm.

Bột

Nhiều tế bào mô cứng hình chữ nhật hoặc hình nhiều cạnh màu vàng nhạt, thành rất dày, có ống trao đổi rõ, đứng riêng lẻ hay tụ hợp thành từng đám. Sợi thành dày, có ống trao đổi rõ. Mảnh bản gồm tế bào chữ nhật, xếp đều đặn, thành dày. Mảnh mô mềm gồm các tế bào hình nhiều cạnh, thành mỏng. Tinh thể calci oxalat hình chữ nhật, hình lập phương, rộng khoảng 40 µm. Hạt tinh bột nhỏ, đường kính 4 µm, đôi khi tới 16 µm.